

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 328/2023/DS-PT  
Ngày: 11/8/2023  
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Hữu Lương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 13/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 811/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 94/96 đường C, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 167D3 ấp A, xã M, thành phố T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Huy C, sinh năm 1980; (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Mộng N, sinh năm 1982; (đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do)

Cùng địa chỉ: Số 427/8 ấp Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

\* **Người kháng cáo:** Ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo bản án sơ thẩm:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2022, đơn trình bày ý kiến ngày 06/7/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:

Ngày 09/02/2021, ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H 02 thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Phú Phụng, huyện L, tỉnh Bến Tre diện tích 638,4m<sup>2</sup> với giá 1.700.000.000 đồng.

- Thửa đất số 478, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Phú Phụng, huyện L, tỉnh Bến Tre diện tích 1375,9m<sup>2</sup> với giá 3.300.000.000 đồng.

Tổng giá trị chuyển nhượng hai thửa đất là 5.000.0000.000 đồng. Hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng H, hai bên đã giao tiền xong cùng ngày.

Do trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông C, bà N muốn nhận chuyển nhượng lại hai thửa đất trên với lý do là hai thửa đất này sẽ được ngân hàng cho vay với số tiền cao nên ông C, bà N có nhờ bà H tạm dừng thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xin một thời gian ngắn để hoàn thiện hồ sơ vay vốn ngân hàng xong sẽ nhận chuyển nhượng lại hai thửa đất này, bà H đồng ý.

Vào ngày 29/7/2021, ông C, bà N được ngân hàng cho vay tiền nên có yêu cầu bà H hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021, nên các bên đến Văn phòng Công chứng H để ký hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cũng trong ngày 29/7/2021 (tại Văn phòng Công chứng H), ông C có ký tờ cam kết nội dung ông C sẽ trả cho bà H số tiền 4.000.000.000 đồng khi ngân hàng giải ngân (ông C đóng dấu Công ty TNHH cây giống Huy C vào tờ cam kết để tạo niềm tin với bà H). Việc ông C viết tờ cam kết nêu trên là thực hiện trước khi hai bên lập hợp đồng hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021.

Theo nội dung hợp đồng hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông C, bà N phải trả lại cho bà H số tiền 5.000.000.000 đồng, ông C có viết cho bà H một giấy cam kết sẽ trả cho bà H số tiền 4.000.000.000 đồng sau khi giải ngân và bà H ký hủy hợp đồng chuyển nhượng số tiền 1.000.000.000 đồng thì ông C thỏa thuận vay của bà H và hứa trả lãi hàng tháng với lãi suất 2%/tháng.

Sau khi ký hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được ngân hàng giải ngân xong, ông C, bà N chỉ trả cho bà H được số tiền 500.000.000 đồng mà không trả đủ số tiền 4.000.000.000 đồng như cam kết ngày 29/7/2021. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà N trả tiền cho bà H nhưng ông C, bà N hứa hẹn nhiều lần vẫn không trả. Hiện nay, ông C, bà N còn nợ lại bà H số tiền 4.500.000.000 đồng.

Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà N (cá nhân ông C và bà N) liên đới trả lại bà H số tiền 4.500.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi từ ngày

30/7/2021 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 10%/năm, tạm tính từ ngày 30/7/2021 đến ngày 30/9/2021 là 83.333.000 đồng.

Số tiền 500.000.000 đồng mà ông C trình bày đã trả cho bà H là số tiền mà ông cam kết trả cho bà H 4.000.000.000 đồng. Ngoài ra, ông C, bà N chưa trả được thêm cho bà H số tiền nào.

*\* Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 24/01/2022, biên bản H giải ngày 24/01/2022, bị đơn ông Trần Huy C trình bày:*

Ngày 09/02/2021, ông C và vợ là bà Nguyễn Thị Mộng N có thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thực tế là hợp đồng giả cách để ông C, bà N vay tiền của bà H) cho bà Nguyễn Thị H hai thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất 477, tờ bản đồ số 10, tại xã Phú Phụng, huyện L, tỉnh Bến Tre diện tích 638,4m<sup>2</sup>.

- Thửa đất 478, tờ bản đồ số 10, tại xã Phú Phụng, huyện L, tỉnh Bến Tre diện tích 1375,9m<sup>2</sup>.

Hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng H, mục đích ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để ông C vay của bà H số tiền 3.200.000.000 đồng, tiền đã giao nhận tại phòng công chứng, không lập biên bản giao nhận, lãi suất vay là 5%/tháng. Mục đích vay tiền là để vợ chồng ông C và bà N làm ăn kinh doanh chung.

Ngày 29/7/2021, bà H kêu vợ chồng ông C cùng bà H đến Văn phòng Công chứng H để ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên đối với hai thửa đất nêu trên nhưng bà H không làm thủ tục xóa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021. Sau đó một ngày, bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên để ông C làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng Eximbank G. Khoảng 02 ngày sau khi làm hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng Eximbank G (trong ngày Ngân hàng Eximbank G giải ngân), ông C đã về Ngân hàng SCB T để chuyển khoản trả lại tiền vay cho bà H số tiền 4.000.000.000 đồng (gồm tiền vay 3.200.000.000 đồng và 800.000.000 đồng tiền lãi). Trong thời gian ông C đã trả cho bà H 4.000.000.000 đồng, trong khoảng thời gian từ 06 tháng đến 08 tháng ông C vay tiền từ Ngân hàng Eximbank G chuyển sang vay tiền tại Ngân hàng SHB G thì ông C kiểm tra trên hệ thống mới phát hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 bà H chưa xóa. Khi đó, ông Nguyễn Hữu T (cán bộ Ngân hàng SCB T) yêu cầu ông C làm tờ cam kết ngày 29/7/2021 để bà H làm thủ tục xóa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 (tờ cam kết này là giả cách vì thực tế ông C đã trả cho bà H 4.000.000.000 đồng).

Nay ông C không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn vì đã trả tiền vay xong cho bà H, đối với số tiền lãi 800.000.000 đồng đã chuyển khoản cho bà H thì đã

nhiều hơn lãi suất thỏa thuận nên ông C yêu cầu tính lại để trả khoản chênh lệch lại cho ông C.

Ông C sẽ cung cấp chứng từ liên quan đến việc ông C đã chuyển khoản số tiền 4.000.000.000 đồng để trả tiền vay cho bà H và làm đơn yêu cầu phản tố đối với khoản tiền lãi đã trả cho bà H trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 24/01/2022.

Ngày 29/7/2021, ông C có ký tờ cam kết nội dung ông C sẽ trả cho bà H số tiền 4.000.000.000 đồng khi ngân hàng giải ngân (có đóng dấu Công ty TNHH cây giống Huy C vào tờ cam kết, ông C là Giám đốc công ty TNHH cây giống Huy C) là do phía Ngân hàng SCB yêu cầu và cán bộ ngân hàng (tên Trọng) tự lấy con dấu của công ty đóng dấu. Tờ cam kết này do ông C viết tại nhà xe của Ngân hàng SCB, mục đích viết tờ cam kết này chứng minh ông C đã trả bà H 4.000.000.000 đồng mà bà H cho rằng ông C chưa trả bà H số tiền 4.000.000.000 đồng. Bà H không có chứng kiến ông C viết tờ cam kết này (khi đó chỉ có ông C và ông Trọng cán bộ Ngân hàng SCB).

Việc ông C viết tờ cam kết nêu trên là thực hiện trước khi hai bên lập hợp đồng hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021.

Ông C khẳng định ông C và bà N vay tiền của bà H với tư cách cá nhân, không liên quan Công ty TNHH cây giống Huy C do ông C làm Giám đốc.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông C không đồng ý trả tiền như lời trình bày trên.

Bà N vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nên không có lời trình bày của bà N.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện L đã đưa vụ án ra xét xử.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N liên đới trả số tiền nợ gốc là 4.500.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 4.500.000.000 đồng và tiền lãi là 496.250.000 đồng. Tổng cộng ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 4.996.250.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2022, bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*\* Bị đơn ông Trần Huy C trình bày:*

Ông đã trả tiền vay xong cho bà H, còn văn bản hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 tại Văn phòng Công chứng H là do bà H làm giả nên ông đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để chuyển hồ sơ vụ án qua Cơ quan Cảnh sát điều tra.

*\* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

*\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi Nêu cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C và bà N liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 4.500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) với số tiền lãi là 496.100.000 đồng, tổng số tiền bà H yêu cầu ông C và bà N liên đới trả cho bà H là 4.996.100.000 đồng. Phía bị đơn ông C không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông cho rằng ông đã trả tiền vay xong cho bà H.

[2] Xét thấy, ngày 09/02/2021, giữa bà Nguyễn Thị H với ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất gồm thửa đất số 477, 478, tờ bản đồ số 10, tọa tại xã Phú Phụng, huyện L, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.000.0000.000 đồng. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng H.

[3] Ngày 29/7/2021, ông C có ký tờ cam kết có đóng dấu của Công ty TNHH

cây giống Huy C với nội dung ông C sẽ trả cho bà H số tiền 4.000.000.000 đồng khi ngân hàng giải ngân. Sau đó, cùng ngày 29/7/2021, bà H cùng ông C, bà N ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 tại Văn phòng Công chứng H để ông C và bà N nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất nêu trên để làm thủ tục vay tiền ngân hàng, theo đó tại Điều 3 của hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện “Ngày giao kết hợp đồng này, bên A (là ông C và bà N) hoàn trả cho bên B (là bà H) số tiền đã nhận là 5.000.0000.000 đồng (năm tỷ đồng) và bên B hoàn trả cho bên A đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận theo Hợp đồng chuyển nhượng”.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất ngày 05/8/2021 bà H đã trả cho ông C số tiền 500.0000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C cho rằng đã trả bà H số tiền 4.000.000.000 đồng và cung cấp bản sao giấy nộp tiền kiêm lệnh chuyển tiền ngày 05/3/2021 ông C đã chuyển trả bà H số tiền 4.000.000.000 đồng với nội dung “Trần Huy C chuyển tiền mua đất” và được Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) chi nhánh Bến Tre xác nhận theo Công văn số 165 ngày 02/8/2022. Tuy nhiên, giấy nộp tiền kiêm lệnh chuyển tiền của ông C cung cấp là ngày 05/3/2021, trong khi việc ông C lập tờ cam kết sẽ trả bà H số tiền 4.000.000.000 đồng là vào ngày 29/7/2021 và phía nguyên đơn không thừa nhận cho rằng đây là khoản tiền giao dịch khác của ông C với bà H, không liên quan trong vụ án này. Ông C cho rằng ông đã chuyển trả nợ cho bà H gồm số tiền 3.200.000.000 đồng nợ gốc và 800.000.000 đồng tiền lãi nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh mặc dù ông đã nhận được thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án.

[5] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/02/2021 và hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2021 đều có bà N ký tên, đồng thời tại biên bản H giải ngày 24/01/2022 ông C trình bày mục đích vay tiền của bà H là để vợ chồng cùng làm ăn kinh doanh chung nên bà N phải có trách nhiệm liên đới cùng ông C trả nợ cho nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ ngày bà H cùng ông C, bà N ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trách nhiệm của ông C, bà N là hoàn trả số tiền đã nhận của bà H nhưng phía ông C, bà N không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C, bà N liên đới trả bà H số tiền gốc và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 30/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng cộng số tiền là 4.996.250.000 đồng (gồm 4.500.000.000 đồng tiền gốc và 496.250.000 đồng tiền lãi) là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ đã được làm rõ ở cấp sơ thẩm nên ông C yêu cầu tạm ngừng phiên tòa là không có cơ sở. Ông C, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị hủy bản án sơ thẩm của do Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập hợp lệ hai lần cho bị đơn mà đã xét xử vắng mặt và Tòa án không thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa trong trường hợp Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ là vi phạm tố tụng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù sau khi tạm ngừng phiên tòa ngày 08/6/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã mở lại phiên tòa và xét xử vắng mặt ông C, bà N (do Thông báo mở lại phiên tòa đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho bị đơn) nhưng sau khi xét xử thì bản án sơ thẩm đã được tổng đạt hợp lệ cho ông C, bà N và ông C, bà N đã thực hiện quyền kháng cáo của mình nên quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà N vẫn được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để đảm bảo; đồng thời, lý do tạm ngừng phiên tòa của Tòa án cấp sơ thẩm là xác định rõ tài liệu do ông C cung cấp là giấy nộp tiền kiêm lệnh chuyển tiền ngày 05/3/2021 và giấy nộp tiền này được xác định không liên quan trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp tham gia là phù hợp. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L. Cụ thể:

Căn cứ Điều 166, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 217 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N liên đới trả số tiền nợ gốc là 4.500.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 4.500.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng)

và tiền lãi là 496.250.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 4.996.250.000đ (Bốn tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

## 2. Về án phí dân sự:

### 2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự có giá ngạch là 112.996.000đ (Một trăm mười hai triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 56.292.000đ (Năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001743 ngày 09/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, Bến Tre.

### 2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N mỗi người phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008432 ngày 28/9/2022 và số 0008557 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện L (1b);
- Chi cục THADS huyện L (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Đạt**